

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

1. Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPA PARTNER VN100
2. Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
3. Tên CTQLQ/ *Fund management Company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner/
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
4. Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
5. Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange Date* : **01/06/2026**
6. Đơn vị tính/ *Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100,000 ETF shares.*
7. Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT <i>No.</i>	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weight</i>
I.	Chứng khoán/Stock	1,370,875,000	96.32%
1	ACB	2,200	3.85%
2	BID	200	0.59%
3	BSR	200	0.42%
4	BVH	100	0.48%
5	CH	300	0.36%
6	CTG	600	1.47%
7	DBC	100	0.15%
8	DCM	100	0.28%
9	DGW	100	0.29%
10	DIG	400	0.37%
11	DPM	100	0.18%
12	DXG	500	0.46%
13	EIB	700	1.05%
14	EVF	400	0.38%
15	FPT	700	3.52%
16	FRT	100	0.91%
17	GAS	100	0.61%
18	GEX	300	0.68%
19	GMD	200	1.02%
20	GVR	100	0.25%
21	HAG	300	0.32%
22	HCM	300	0.58%
23	HDB	2,000	3.64%
24	HDG	100	0.16%
25	HHV	200	0.16%
26	HPG	2,100	3.54%
27	HSG	200	0.17%
28	KBC	300	0.64%
29	KDH	400	0.63%
30	LPB	1,400	5.11%
31	MBB	2,000	3.51%
32	MSB	1,100	1.18%
33	MSN	500	2.62%
34	MWG	600	3.22%
35	NAB	800	0.66%
36	NKG	200	0.19%
37	NLG	200	0.37%
38	NVL	700	0.74%
39	OCB	400	0.32%
40	PCI	100	0.14%
41	PDR	300	0.34%
42	PLX	100	0.29%
43	PNJ	200	0.92%
44	POW	300	0.29%
45	PVD	100	0.21%
46	PVT	100	0.16%
47	REE	100	0.37%
48	SAB	100	0.33%
49	SHB	1,900	1.84%
50	SSB	800	0.79%
51	SSI	900	1.74%
52	STB	900	4.30%



53	TCB	2,000	4.60%
54	TCH	300	0.32%
55	TPB	800	0.89%
56	VCB	500	2.18%
57	VCG	200	0.28%
58	VCI	400	0.69%
59	VHM	700	7.67%
60	VIB	1,100	1.24%
61	VIC	700	10.39%
62	VIX	1,300	1.62%
63	VJC	100	1.21%
64	VND	600	0.71%
65	VNM	400	1.66%
66	VPB	2,200	4.19%
67	VPL	100	0.66%
68	VRE	400	0.91%
69	VSC	200	0.28%
II.	Tiền/Cash (VND)	52,415,260	3.68%
III.	Tổng/Total	1,423,290,260	100.00%

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1,370,875,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit: (VND)	1,423,290,260
- Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	52,415,260

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các thành hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	24,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	42,000	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC. Restriction of 121/2020/TT-BTC BVSC. Restriction of
3	FPT	71,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	72,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	25,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	76,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	65,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	52,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	32,750	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	15,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	27,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	16,850	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	01/06/2026	29/05/2026	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,000,000	5,000,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	13,010	12,810	200
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	71,164,513,002	71,438,441,565	(273,928,563)
Của 1 lô ETF/ per creation unit	1,423,290,260	1,428,768,831	(5,478,571)
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	14,232.90	14,287.68	(54.78)
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,915.27	1,925.55	(10.28)

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

3317
ING T
TNHH
Y QUỸ
PART
PHỐ

Đại diện tổ chức/Organization Representative

Người được ủy quyền công bố thông tin/ Persons Authorized to Disclose Information

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) / (Signature, full name and seal - if any)

